

# KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (HID)

## CTCP Halcom Việt Nam

Ngày 31/12/2024	2,600 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-1.1%	-5.8%	-

DT thuần 2024
332
tỷ VNĐ
YoY: ▼14.0  -4.0%

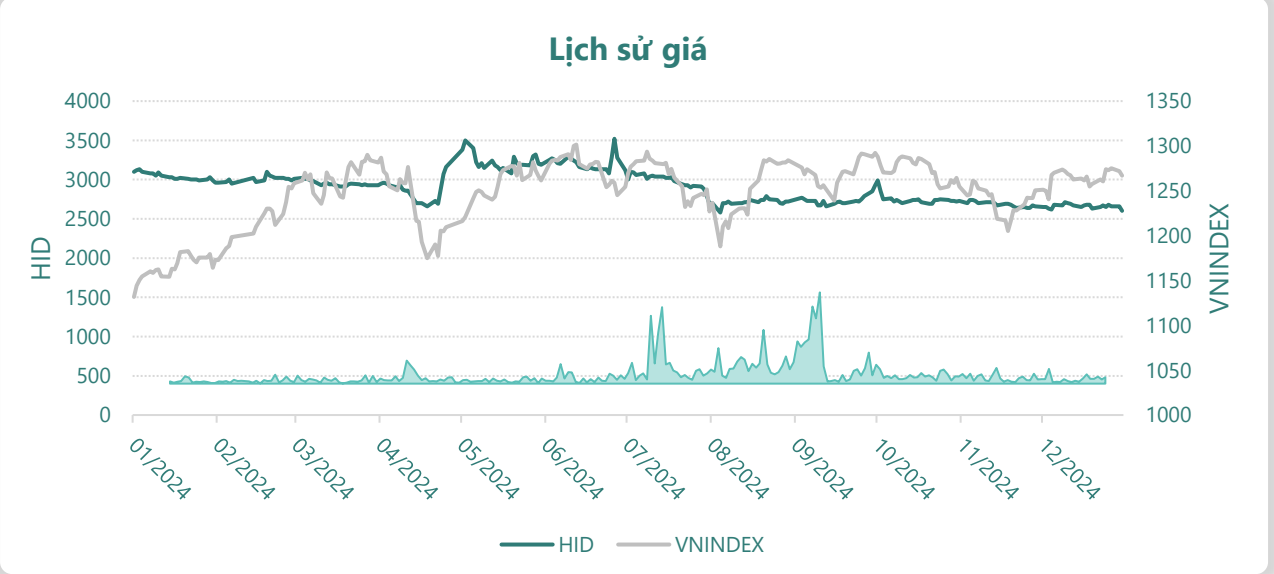
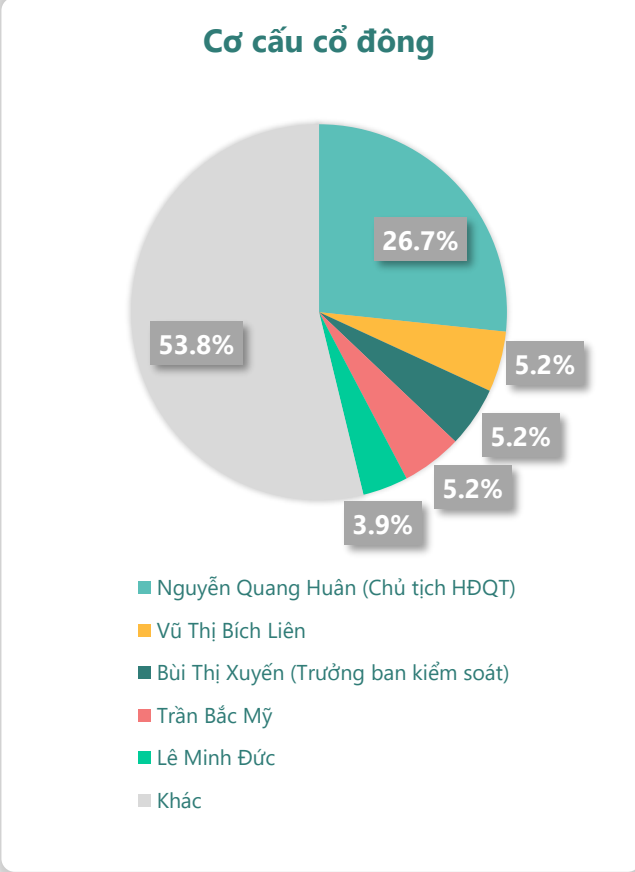
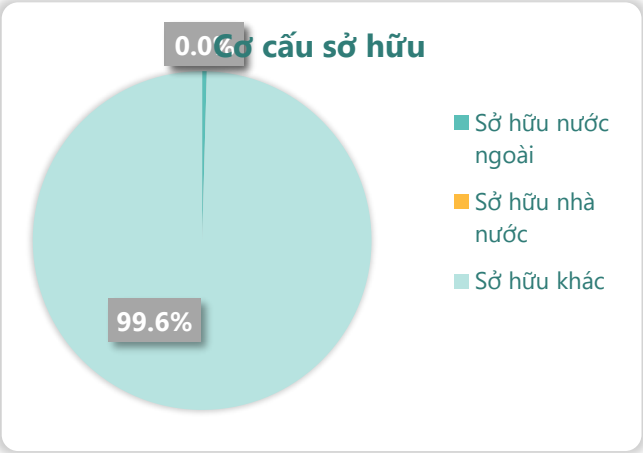
LN thuần 2024
22.2
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 49.4  182%

LN sau thuế 2024
16.1
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 48.8  149%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
16.4%
YoY: +/-▲ 12.3%

ROE 2024
2.4%
YoY: +/-▲ 4.2%

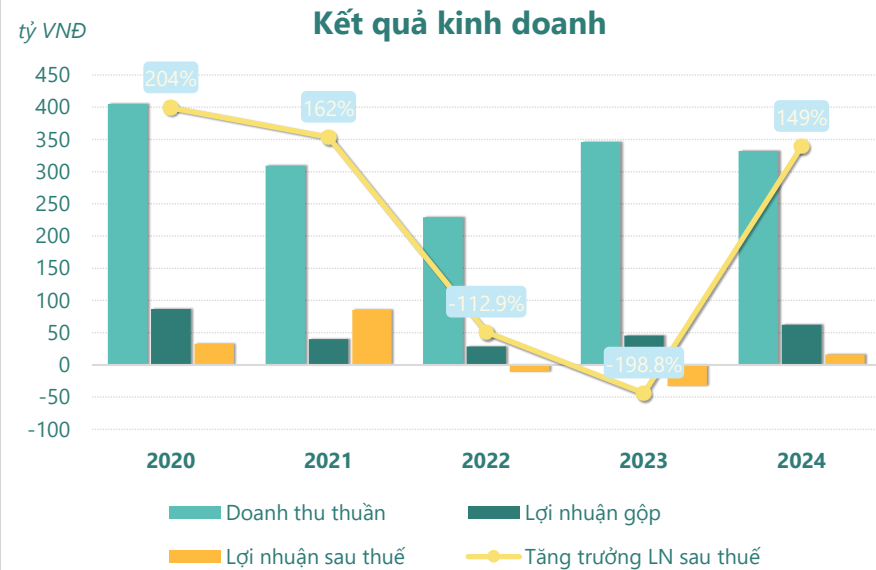
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	2,580 - 3,520
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	200
Số lượng CPLH (CP)	76,756,321
KLGD BQ 20 phiên (CP)	33,790
Sở hữu nước ngoài	0.4%
Beta	0.54
EPS	296
P/E	8.8



Kết quả kinh doanh **HID** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **332.0** tỷ đồng **giảm 4.00%**, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 149%** đạt **16.05** tỷ đồng.

Lợi nhuận sau thuế có sự tăng trưởng có thể thấy là kết quả của việc tối ưu hóa hoạt động kinh doanh và quản lý tài chính hiệu quả. Tuy nhiên cần cải thiện hiệu quả hoạt động để tạo sự tăng trưởng ổn định.

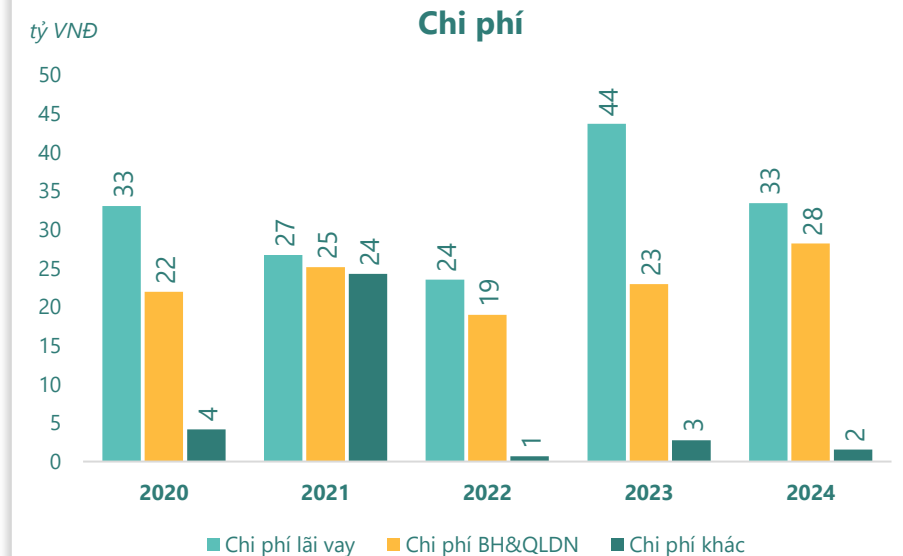
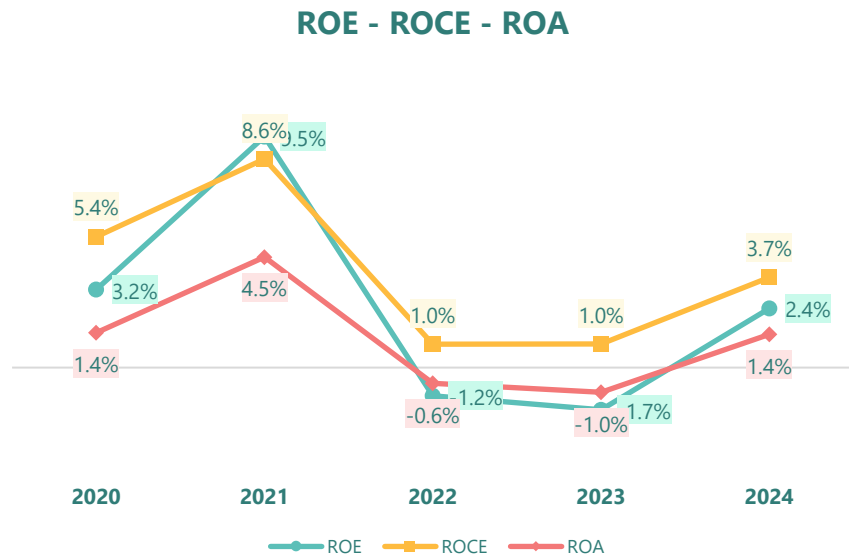
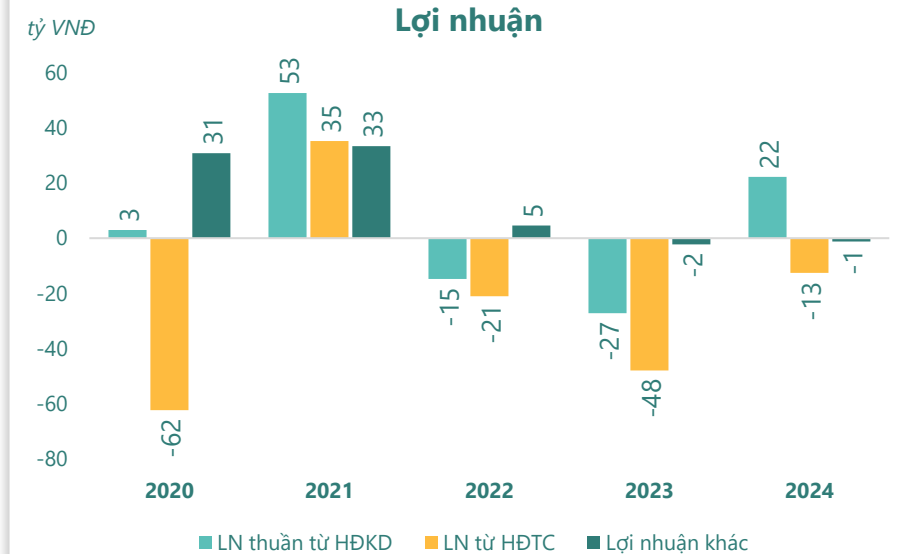
## KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2024**, **HID** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **22.23** tỷ đồng, **tăng lên 49.40** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (7.15 tỷ đồng) là 15.07 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

**Chi phí lãi vay giảm xuống** so với năm trước, còn **33.43** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **28.21** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 1.55** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

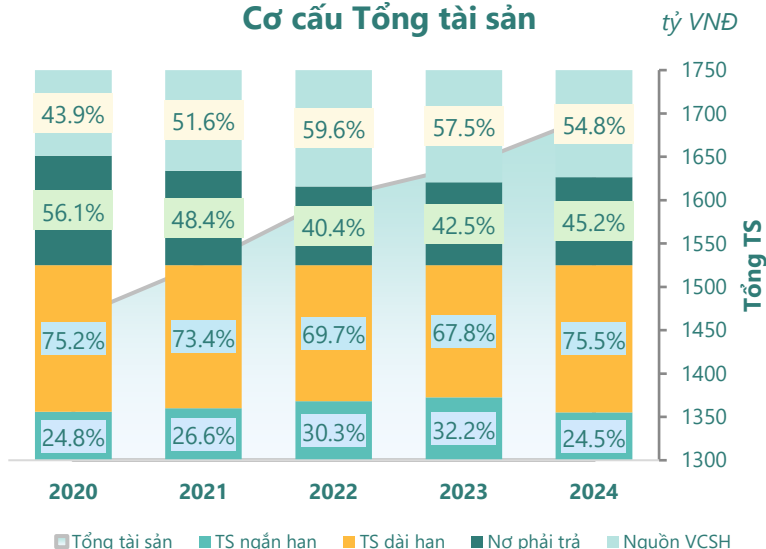
**ROE** của HID năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **2.43%**, tuy nhiên vẫn **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.



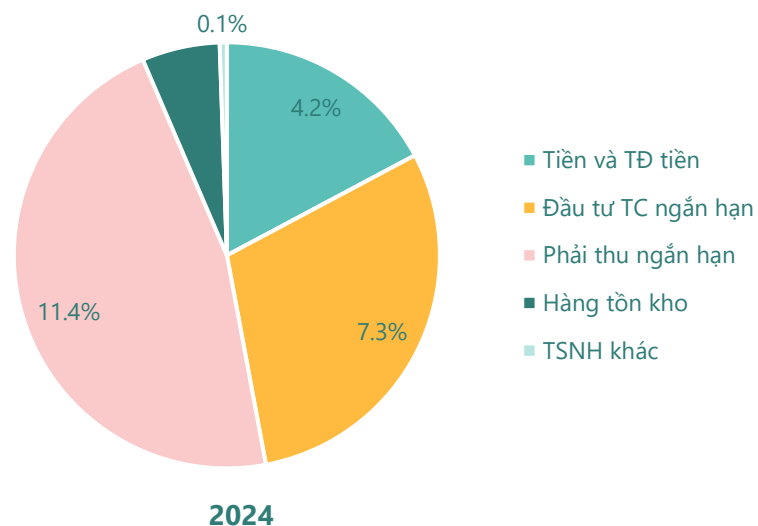


## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

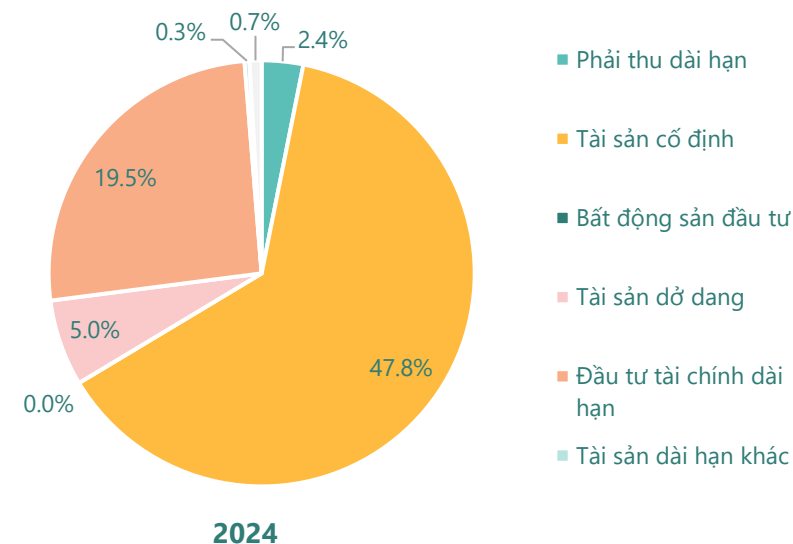
### Cơ cấu Tổng tài sản



### Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



### Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **HID** năm 2024 tăng trưởng **3.60%** so với năm trước, đạt **1,698** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 75.5%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 54.8%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

**Tài sản ngắn hạn** của HID năm 2024 giảm **21.2%** so với năm trước, đạt **415.4** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **24.5%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **11.4%**, tiếp đến là đầu tư tài chính ngắn hạn chiếm 7.30% trên tổng tài sản.

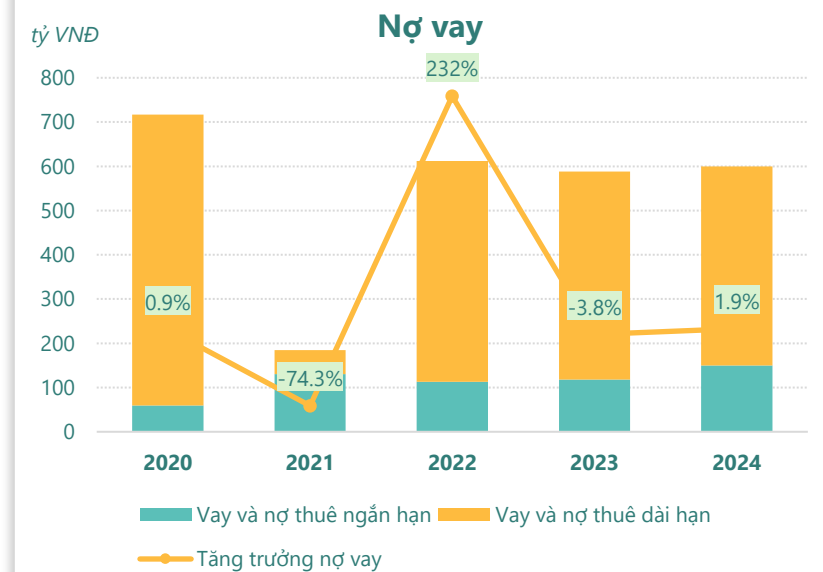
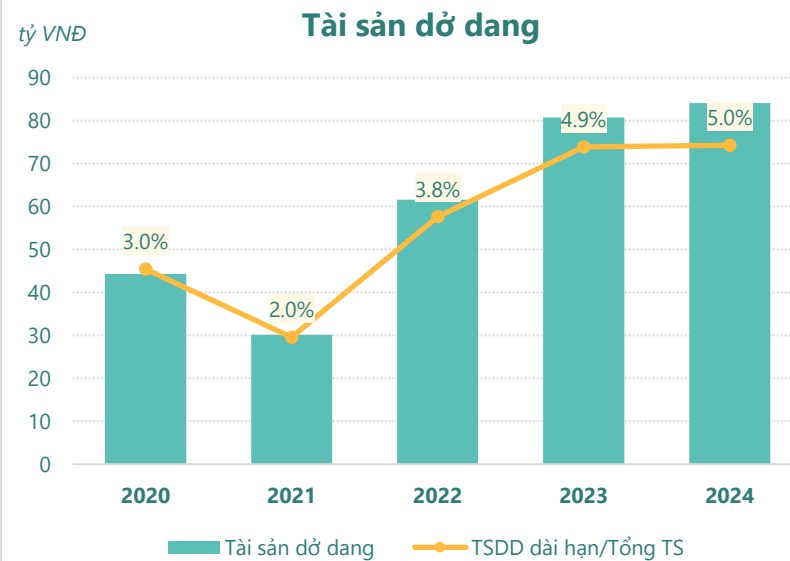
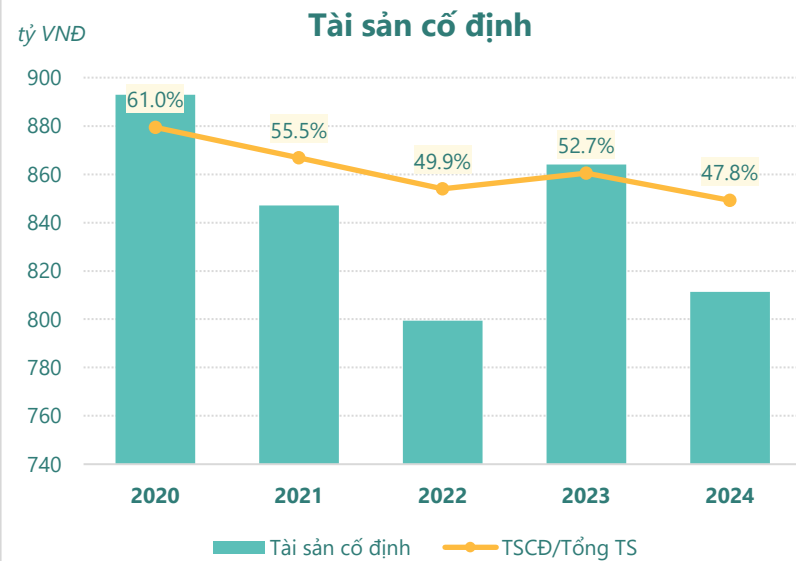
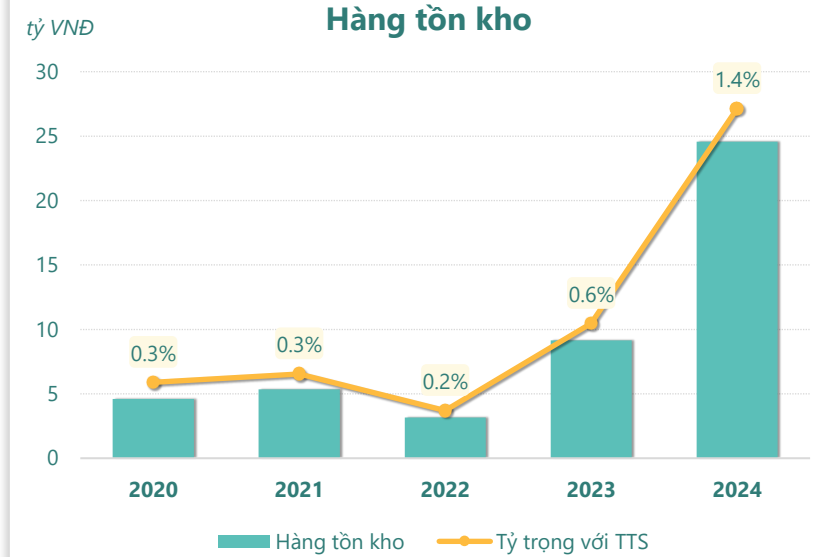
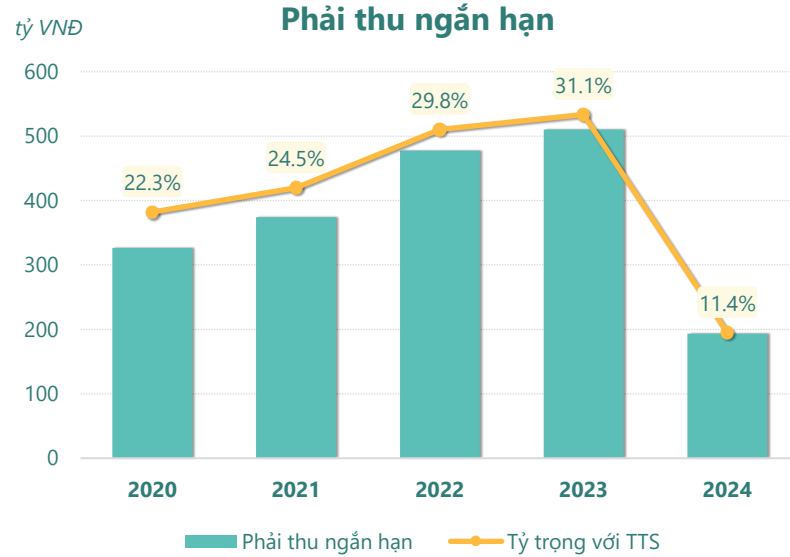
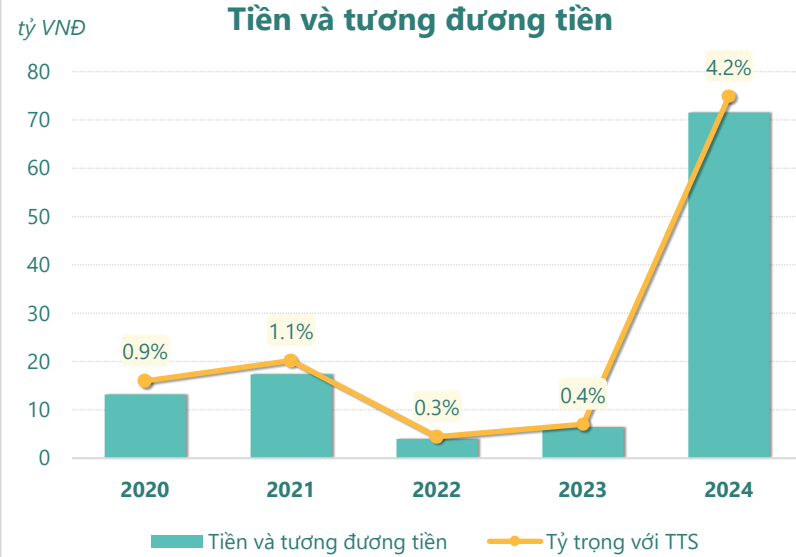
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

**Tài sản dài hạn** tăng trưởng **15.4%** so với năm trước và đạt **1,283** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **75.5%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **47.8%**, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 19.5%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



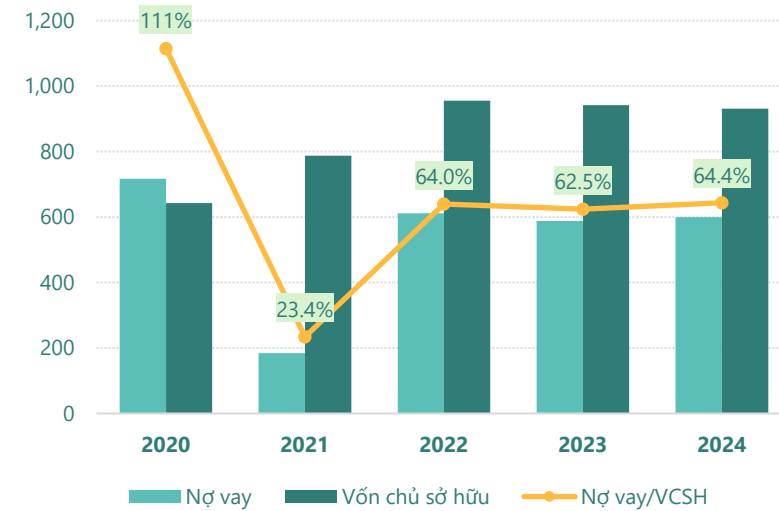
## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



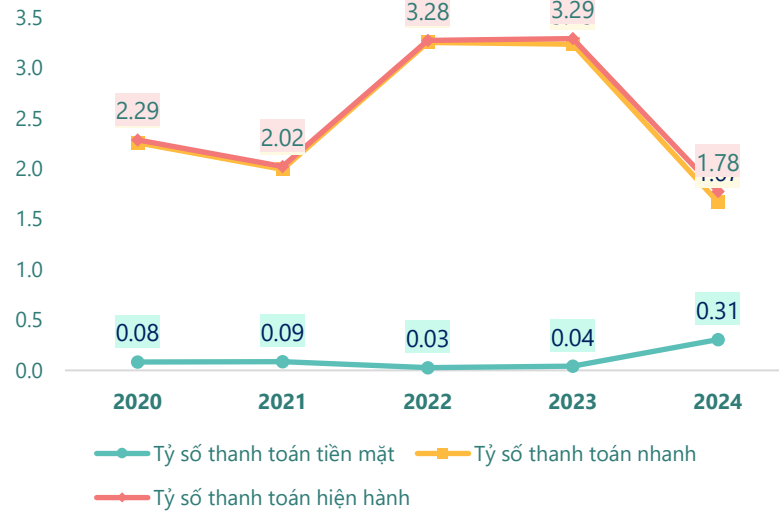
## HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

### Nợ vay/VCSH

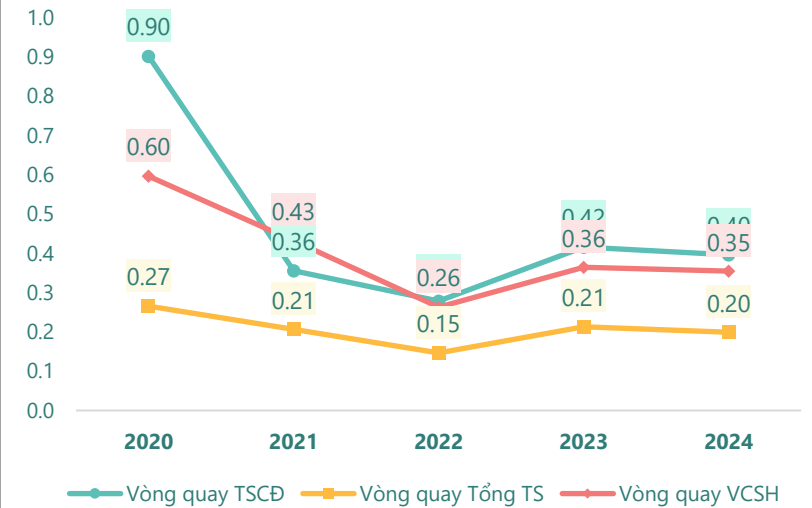
tỷ VNĐ



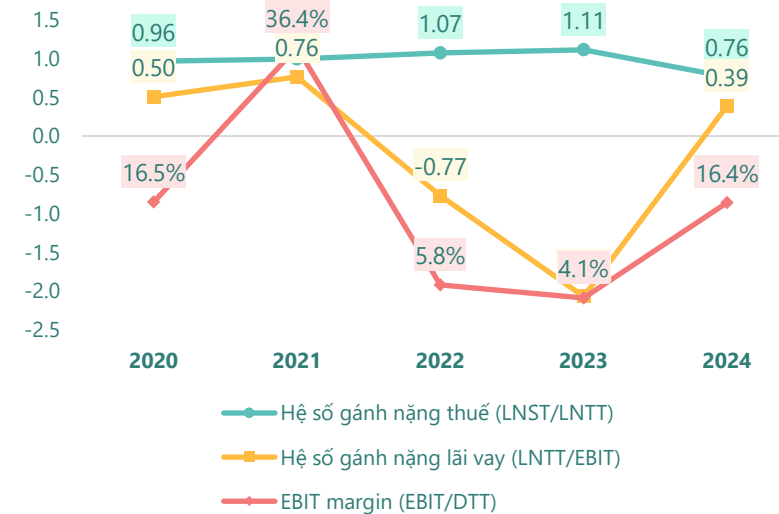
### Chỉ số thanh khoản



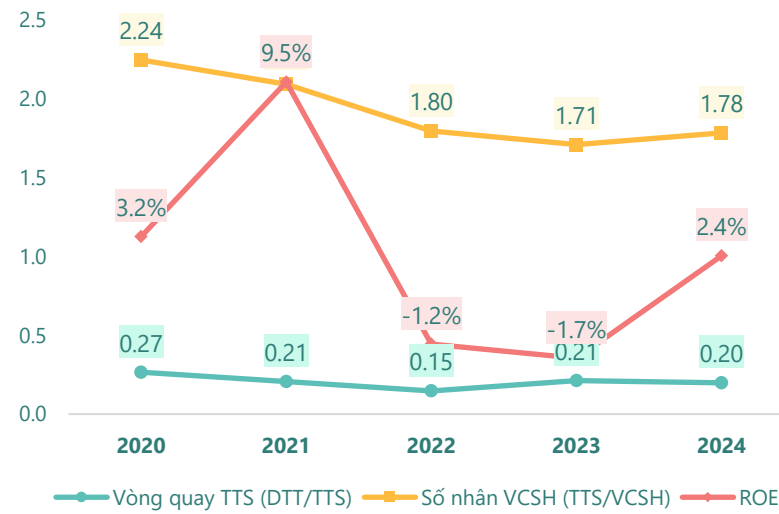
### Vòng quay tài sản



### Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

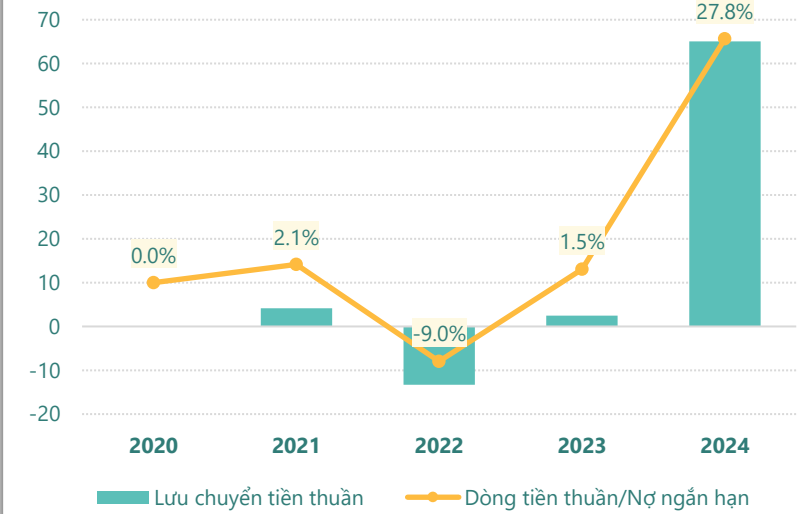


### Vòng quay tài sản và ROE



### Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

tỷ VNĐ



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>309</b>	<b>229</b>	<b>346</b>	<b>332</b>
Giá vốn hàng bán	269	201	300	269
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>40.0</b>	<b>28.6</b>	<b>45.4</b>	<b>62.6</b>
Doanh thu HĐTC	52.8	17.1	19.2	41.7
Chi phí TC	17.6	38.1	67.0	54.3
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>26.7</b>	<b>23.6</b>	<b>43.7</b>	<b>33.4</b>
LN trong công ty LKLD	2.51	-3.40	-1.80	0.44
Chi phí bán hàng	0	0	0	0
Chi phí QLDN	25.1	19.0	23.0	28.2
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>52.5</b>	<b>-14.8</b>	<b>-27.2</b>	<b>22.2</b>
Lợi nhuận khác	33.3	4.58	-2.27	-1.23
<b>LN trước thuế</b>	<b>85.8</b>	<b>-10.2</b>	<b>-29.4</b>	<b>21.0</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>85.2</b>	<b>-11.0</b>	<b>-32.7</b>	<b>16.1</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>67.8</b>	<b>-10.1</b>	<b>-16.4</b>	<b>22.7</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-190	-96.3	119	79.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	179	-26.4	-93.3	-13.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	15.5	109	-23.3	-0.95
Tiền đầu kỳ	13.2	17.3	4.01	6.46
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>4.16</b>	<b>-13.3</b>	<b>2.45</b>	<b>65.1</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0.01	0	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	17.3	4.01	6.46	71.5

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
<b>Tổng tài sản</b>	<b>1,527</b>	<b>1,603</b>	<b>1,639</b>	<b>1,698</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>406</b>	<b>486</b>	<b>527</b>	<b>415</b>
Tiền và tương đương tiền	17.3	4.01	6.46	71.5
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.88	0	0	124
Phải thu ngắn hạn	374	477	510	193
Hàng tồn kho	5.33	3.16	9.14	24.6
Tài sản ngắn hạn khác	8.60	1.57	1.66	2.25
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>1,121</b>	<b>1,117</b>	<b>1,112</b>	<b>1,283</b>
Phải thu dài hạn	40.4	55.1	40.4	40.4
Tài sản cố định	847	799	864	811
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	30.1	61.6	80.7	84.1
Đầu tư tài chính dài hạn	194	193	105	330
Tài sản dài hạn khác	9.36	7.81	6.22	4.73
Lợi thế thương mại	0	0	15.4	11.8
<b>Nợ phải trả</b>	<b>739</b>	<b>647</b>	<b>697</b>	<b>767</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>201</b>	<b>148</b>	<b>160</b>	<b>234</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	130	113	118	149
Phải trả người bán ngắn hạn	53.5	17.8	16.4	28.5
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>53.8</b>	<b>499</b>	<b>537</b>	<b>533</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	53.8	499	471	450
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>788</b>	<b>956</b>	<b>942</b>	<b>931</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>788</b>	<b>956</b>	<b>942</b>	<b>931</b>
Vốn điều lệ	588	768	768	768
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>